TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 23-10-2018
V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng.

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Tuyền; bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trương Thái Hồng, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 và 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017, về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"; do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 50/2015/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2015, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1972, cư trú tại: Đường C, khu phố N, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị V: Ông Đặng Minh Đ1, sinh năm 1977, cư trú tại: Đường L, khu phố Ninh T, phường Ninh S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy ủy quyền ngày 09-02-2018; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Nghĩa Đ, sinh năm 1965, cư trú tại: Đường C, khu phố N, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1960, cư trú tại: Ấp A, xã H, huyện C1, tỉnh Tây Ninh; yêu cầu xét xử vắng mặt;

- Công ty Cổ phần T – B, địa chỉ trụ sở chính: Đường V, Phường B, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng D – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Hồng D: Ông Nguyễn Quốc V – Phó Tổng giám đốc nông nghiệp, theo Quyết định số: 05/2018/QĐ-CT.HĐQT ngày 22-3-2018.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc V: Ông Trương Văn P - Phó Giám đốc nông nghiệp, Công ty Cổ phần T – B, Chi nhánh Tây Ninh, theo Giấy ủy quyền số: 174/2018/QUQ-TTC-BH ngày 10-10-2010; có mặt;

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần F, địa chỉ trụ sở chính: Đường K, Phường N, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Minh T: Ông Trần Mậu Khiết T – Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần F, Chi nhánh Tây Ninh, theo Quyết định ủy quyền số: 4908/TCQĐ-PC.12 ngày 13-9-2012.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Mậu Khiết T: Ông Trần Tuấn A – Nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần F, Chi nhánh Tây Ninh, theo Giấy ủy quyền ngày 09-10-2018; có mặt;

+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Đường R, quận Z, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: Ông Lê Nguyên K – Cán bộ tổng hợp, Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam, Chi nhánh Tây Ninh; yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Hoàng Nghĩa Đ là bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 11-11-2013 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Trần Thị V trình bày:

Bà và ông Hoàng Nghĩa Đ kết hôn với nhau vào năm 1994, có giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Tây Ninh cấp. Sống hạnh phúc đến năm 1995 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ không tin

tưởng bà, tính tình khó khăn, bà cảm thấy quá mệt mỏi, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Bà và ông Đ có 02 con chung là Hoàng Thị Thái H1, sinh ngày 28-4-1995; Hoàng Nghĩa H2, sinh ngày 26-6-2001. Bà yêu cầu được nuôi con, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 10.000.000 đồng/tháng, đến khi các cháu trưởng thành, tự lao động sinh sống được.

Tài sản chung yêu cầu chia theo pháp luật; nợ chung không có.

Bị đơn - ông Hoàng Nghĩa Đ trình bày:

Giữa ông và bà V không có mâu thuẫn, ông không muốn ly hôn nhưng nếu bà V cương quyết thì ông chấp nhận ly hôn.

Chấp nhận cho bà V nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con vì đã đưa cho bà V 3,6 tỷ đồng gửi Ngân hàng để nuôi con và chi tiêu hàng tháng trong gia đình.

Về tài sản chung: Diện tích 64.744,6 m^2 đất cao su tọa tại ấp D, xã H3, huyện C1 là tài sản riêng của ông có trước khi kết hôn, ông yêu cầu được sở hữu riêng. Các tài sản khác yêu cầu chia cho ông 9/10 vì là tài sản do ông làm ra. Nợ chung không có.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 50/2015/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2015, của Tòa án nhân dân thành phố T, quyết định:

Áp dụng Điều 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà V và ông Đ.

Về con chung: Cháu Hoàng Thị Thái H1 đã thành niên không đặt ra giải quyết; bà V được nuôi dưỡng cháu Hoàng Nghĩa H2, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H2 1.000.000 đồng/tháng, từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu H2 thành niên, tự lao động sinh sống được. Không ai được ngăn cản ông Đ việc thăm nom con chung.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc xác định 64.744,6 m^2 đất cao su là tài sản riêng, chấp nhận yêu cầu của bà V về tài sản chung. Chia như sau:

Chia theo giá trị: Tổng giá trị tài sản là 21.623.282.000 đồng, chia cho bà V 10.575.226.000 đồng, tương đương 48,9%; chia cho ông Đ 11.048.056.000 đồng, tương đương 51,1%.

Chia theo hiện vật:

- Bà V được sử dụng, sở hữu:

+ Nhà, đất và các tài sản trên đất tọa lạc tại khu phố N, Phường B, thành phố

T.

+ Xe ô tô biển số 70A – 00324, nhãn hiệu TOYOTA, số máy 2KD6780876, số khung RL4ZR69GXB4012203.

+ 68.514,7 m^2 đất cao su, thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại ấp Đ2, xã Đ3, huyện C1.

+ 96.600 m^2 đất lúa, tọa lạc tại ấp T2, xã B1, huyện B2.

+ 4.278 m^2 đất lúa, tọa lạc tại ấp L1, xã B1, huyện B2.

- Ông Đ được sử dụng, sở hữu:

+ 64.744,6 m^2 đất cao su, tọa lạc tại ấp D, xã H3, huyện C1.

+ 63.335,2 m^2 đất lúa, tọa lạc tại ấp T2, xã B1, huyện B2.

+ 11.675 m^2 đất lúa, tọa lạc tại ấp L1, xã B1, huyện B2.

+ 43.224 m^2 đất lúa; tọa lạc tại ấp L2, xã B1, huyện B2.

+ 21.729 m^2 đất lúa, tọa lạc tại ấp D1, xã P2, huyện B2.

+ Số tiền thu hoạch mía 878.631.000 đồng.

Ngày 20-7-2015, ông Hoàng Nghĩa Đ kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận ly hôn với bà V, không chấp nhận chia tài sản chung như bản án sơ thẩm đã quyết định, yêu cầu sửa bản án theo hướng xác định 64.744,6 m^2 đất cao su tọa lạc tại ấp D, xã H3, huyện C1 là tài sản riêng của ông; các tài sản còn lại yêu cầu chia cho ông theo tỉ lệ 9/10.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố T kháng nghị, đề nghị hủy Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 50/2015/HNGĐ-ST ngày 13-7-2015, của Tòa án nhân dân thành phố T, với các lý do sau đây:

- Chia cho ông Đ tài sản nhiều hơn bà V nhưng không nêu lý do.

- Chưa làm rõ phần đất cao su 64.744,6 m^2 ông Đ mua trước hay sau khi kết hôn với bà V, đất mua của ông Nguyễn Chí T1 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng không đưa ông T1 vào tham gia tố tụng là vi phạm khoản 4 Điều 56 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

- Đối với phần đất cao su diện tích 68.514,7 m^2, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa 39 do ông Nguyễn Duy H4 kê khai, chưa làm rõ ông H4 có tranh chấp hay không nhưng bản án sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Đ là chưa thỏa đáng.

- Tại phiên tòa ngày 13-7-2015, bà V và ông Đ xác định phần đất 30.052 m^2, thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại xã B1, huyện B2 là nhận chuyển nhượng của ông Dương Tiến L2, hiện đang cho ông K2 thuê, Tòa án chưa làm rõ ông K2 còn thuê hay không và có yêu cầu gì không.

- Phần quyết định của bản án không nêu tứ cận của từng phần đất, ghi sai diện tích của thửa đất 58 chia cho bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24-9-2015, ông Nguyễn Chí T1 yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng đã cung cấp lời khai như sau: Diện tích 64.744,6 m^2 đất cao su đã chuyển nhượng cho riêng ông Đ trước khi ông Đ kết hôn với bà V.

Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Nghĩa Đ, sửa bản án sơ thẩm, chia lại tài sản chung cho bà V, ông Đ như sau:

Chia theo giá trị: Do bản án sơ thẩm ghi giá trị cây cao su trên đất không đúng theo chứng thư thẩm định giá nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại, tổng giá trị tài sản là 22.400.188.344 đồng. Chia cho bà V 7.561.864.550 đồng, tương đương 33,8 %; chia cho ông Đ 14.838.323.794 đồng, tương đương 66,2%.

Chia theo hiện vật:

- Bà V được sử dụng, sở hữu: Nhà, đất tọa lạc tại khu phố N, Phường B, thành phố T; xe ô tô; 68.514,7 m^2 đất cao su; 12.635 m^2 đất lúa.

- Ông Đ được sử dụng, sở hữu: 64.744,6 m^2 đất cao su; 228.188,2 m^2 đất lúa; 878.631.000 đồng tiền thu hoạch mía.

Sau khi xét xử phúc thẩm: Bà V tiếp tục sở hữu các tài sản được chia. Riêng 12.635 m^2 đất lúa, ông Đ đang quản lý bà V không nhận và khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm.

Quyết định giám đốc thẩm số: 10/2017/HNGĐ-GĐT ngày 21-7-2017, của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Hủy một phần Bản án phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về chia tài sản chung vì các lý do sau:

- Chưa đủ căn cứ xác định ông Đ có nhiều công sức đóng góp vào khối tài sản chung để từ đó chia cho ông Đ được hưởng 2/3 tổng giá trị tài sản;

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là chia đôi;

- Bà V phải nuôi 02 người con, trong đó có 01 người con chưa thành niên.

Về những vấn đề đã thi hành án theo Bản án phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015: Theo Công văn số: 06/CCTHADS ngày 02-01-2018, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T xác định, bà V đã thi hành xong khoản tiền án phí 115.661.864 đồng, ông Đ đã thi hành xong khoản tiền án phí 123.138.323 đồng.

Sau khi thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm, bà V và ông Đ yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp và thống nhất tài sản chung gồm có:

- Tài sản I: Đất lúa gồm các thửa: 194, 276, 277, 207, 275, 272, 278, 210, 349, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp T2, xã B1, huyện B2. Diện tích thực tế là 104.007,6 m^2, trừ diện tích đất Nhà nước thu hồi làm kênh đã bồi thường vào năm 2003 là 2.049,5 m^2, diện tích còn lại là 101.958,1 m^2, giá đất theo Chứng thư thẩm định giá năm 2018 là: 101.958,1 m^2 x 55.621 đồng = 5.671.011.480 đồng, thuộc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03447/QSDĐ/472/HĐ-CN/2002 ngày 12-9-2002, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên. Ông Đ đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03919/QSDĐ/1263/1264/03/HĐ-CN ngày 24-12-2003, để vay số tiền 900.000.000 đồng;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00119 ngày 18-5-2005, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H03031 ngày 19-02-2008, ông Hoàng Nghĩa Đ và bà Trần Thị V đứng tên;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00176/254/04/QĐ-UB ngày 18-02-2005, ông Hoàng Nghĩa Đ và bà Trần Thị V đứng tên. Ông Đ đã thế chấp cho Công ty Cổ phần T – B để nhận 309.048.000 đồng tiền cung ứng vốn trồng mía;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03919/QSDĐ/1263/1264/03/HĐ-CN ngày 24-12-2003, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên. Ông Đ đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam, tại Chi nhánh Tây Ninh cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03447/QSDĐ/472/HĐ-CN/2002 ngày 12-9-2002 như đã nêu trên;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03504/QSDĐ/750/HĐ-CN/2002 ngày 14-10-2002, bà Trần Thị V đứng tên.

Tài sản trên đất là: 3.639 cây xoài x 200.000 đồng + 30.741,5 m^2 gốc mía vụ 2 x 8.000 đồng = 973.732.000 đồng.

- Tài sản II: Đất lúa, gồm các thửa: 494, 495, 537, 538, 539, 536, tọa lạc tại ấp T2, xã B1, huyện B2, diện tích thực tế là 46.123 m^2, trừ diện tích đất Nhà nước thu hồi làm kênh đã bồi thường vào năm 2003 là 3.324 m^2, diện tích còn lại là 42.799 m^2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03504/QSDĐ/750/HĐ-CN/2002 ngày 14-10-2002, bà Trần Thị V đứng tên.

Giá đất là: 42.799 m^2 x 58.221 đồng = 2.491.800.579 đồng.

Tài sản trên đất: 33.482,5 m^2 gốc mía vụ 2 x 8.000 đồng + 197 cây sầu riêng x 200.000 đồng + 308 cây mít x 200.000 đồng = 368.860.000 đồng.

- Tài sản III: Đất lúa, thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp T2, xã B1, huyện B2, diện tích thực tế là 10.207,3 m^2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03919/QSDĐ/1263/1264/03/HĐ-CN ngày 24-12-2003, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên. Ông Đ đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam, tại Chi nhánh Tây Ninh cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03447/QSDĐ/472/HĐ-CN/2002 ngày 12-9-2002 như đã nêu trên.

Giá đất là: 10.207,3 m^2 x 53.774 đồng = 548.887.350 đồng.

Tài sản trên đất là 10.207 m^2 gốc mía vụ 2 x 8.000 đồng = 81.658.400 đồng.

- Tài sản IV: Đất lúa và đất bằng trồng cây hàng năm khác (tên gọi tắt là đất BHK), gồm các thửa: 267, 269, tờ bản đồ 19, tọa lạc tại ấp L1, xã B1, huyện B2, diện tích 15.953 m^2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04494/QSDĐ/1733/04/HĐ-CN ngày 09-8-2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00177/QSDĐ/542/04/QĐ-UB ngày 18-02-2005, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên.

Giá đất là: 4.278 m^2 đất BHK x 62.984 đồng + 11.675 m^2 đất lúa x 61.984 đồng = 993.108.752 đồng.

Tài sản trên đất là chanh dây của ông Đ trồng, các đương sự không yêu cầu định giá.

- Tài sản V: Đất lúa, gồm các thửa: 616, 644, tờ bản đồ 7A, tọa lạc tại ấp D1, xã P2, huyện B2, diện tích thực tế là 21.664,4 m^2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H01075 ngày 12-10-2006, ông Nguyễn Văn Hải và bà Xo Úp đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H01076 ngày 12-10-2006, ông Nguyễn Văn Hà và bà Nguyễn Thị Kim Phúc đứng tên.

Giá đất là: 21.664,4 m^2 x 58.426 đồng = 1.265.764.234 đồng.

Tài sản trên đất là: 21.664,5 m^2 gốc mía vụ 2 x 8.000 đồng = 173.315.200 đồng.

- Tài sản VI: Đất lúa, gồm các thửa: 26, 27, 46, 186, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại ấp L2, xã B1, huyện B2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04066/QSDĐ/522/04/HĐ-CN ngày 26-3-2004, ông Lê Minh K đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01971 ngày 06-5-2013, bà Trần Thị V và ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên. Các đương sự thống nhất không đo đạc lại, tính diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 43.224 m^2.

Giá đất là: 43.224 m^2 x 45.067 đồng = 1.947.976.008 đồng.

Tài sản trên đất là mía, có trước khi ly hôn, các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu định giá, ai được chia đất này thì được sở hữu gốc mía.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ khai, mía là của ông trồng sau khi ly hôn, tại

thời điểm định giá thì mía đang thu hoạch, ông không yêu cầu định giá mía mà chỉ định giá gốc mía, nếu phải chia đất cho bà V thì yêu cầu cho thu hoạch số mía còn lại xong sẽ giao đất.

- Tài sản VII: Đất cao su (là đất bằng trồng cây hàng năm khác, tên gọi tắt là đất BHK) diện tích 64.744,6 m^2, thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp D, xã H3, huyện C1, tỉnh Tây Ninh, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giá trị: Đất 3.038.010.866 đồng + cao su 1.294.892.000 đồng + công trình trên đất 17.683.095 đồng = 4.350.585.961 đồng.

- Tài sản VIII: Đất cao su, diện tích 68.514,7 m^2, thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại ấp Đ2, xã Đ3, huyện C1, khi xét xử phúc thẩm theo Bản án số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015 thì đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng, nay có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00407 ngày 16-11-2016, bà V đứng tên, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 68.514,3 m^2, bà V đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần F cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CS04481 ngày 04-02-2016 để vay số tiền 4.450.000.000 đồng.

Bà V và ông Đ không yêu cầu đo đạc, định giá lại, tính theo giá đã định trước đây là: Đất giá trị 2.740.588.000 đồng + cao su trên đất giá trị 1.130.492.550 đồng = 3.871.080.550 đồng.

- Tài sản IX: Nhà và đất, tọa lạc tại đường C, khu phố N, Phường B, thành phố T, có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số: CH02234 ngày 25-4-2013, bà V và ông Đ đứng tên, sau khi xét xử phúc thẩm lần thứ nhất, bà V đã điều chỉnh sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CS04481 ngày 04-02-2016, diện tích đất là 304,6 m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà V đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần F cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00407 ngày 16-11-2016 nêu trên.

Giá trị: Đất 304,6 m^2 x 18.244.927 đồng + giá trị nhà và các công trình xây dựng trên đất là 938.223.635 đồng = 6.495.630.000 đồng.

- Tài sản X: Xe ô-tô biển số 70A – 00324, nhãn hiệu TOYOTA, số máy 2KD6780876, số khung RL4ZR69GXB4012203, giấy chứng nhận bà V đứng tên, giá trị 500.000.000 đồng.

- Tài sản XI: 878.631.000 đồng tiền thu hoạch mía.

Tổng giá trị tài sản chung phải chia là 29.014.476.000 đồng.

Ông Đ thay đổi kháng cáo: Chấp nhận diện tích 64.744,6 m^2 đất cao su, tọa lạc tại ấp D, xã H3, huyện C1 là tài sản chung, không yêu cầu chia 9/10 giá trị tài sản như kháng cáo trước đây mà yêu cầu chia 6/10.

Những vấn đề các đương sự đã thỏa thuận được như sau:

- Bà V tiếp tục sở hữu 68.514,7 m^2 đất cao su ở ấp Đ2, xã Đ3, huyện C1, số mủ cao su bà V thu hoạch từ khi xét xử phúc thẩm lần thứ nhất đến nay ông Đ không tranh chấp. Tiếp tục sở hữu nhà, đất tọa lạc tại khu phố N, Phường B, thành phố T và xe ô tô.

- Ông Đ tiếp tục sở hữu 878.631.000 đồng tiền thu hoạch mía và 64.744,6 m^2 đất cao su ở ấp D, xã H3, huyện C1, số mủ cao su ông Đ thu hoạch từ khi xét xử phúc thẩm lần thứ nhất đến nay bà V không tranh chấp.

- Bà V không tranh chấp, không yêu cầu gì về việc ông Đ sử dụng 12.635 m^2 đất lúa mà bà V được chia theo Bản án phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015.

Giá trị các tài sản nêu trên tính vào giá trị tài sản chung để chia.

- Số tiền bà V nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần F: Bà V, ông Đ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần F thống nhất là nợ riêng của bà V, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Số tiền ông Đ nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam và Công ty Cổ phần T – B: Bà V, ông Đ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam và Công ty Cổ phần T – B thống nhất là nợ riêng của ông Đ, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Đ tự nguyện hỗ trợ cho bà V 600.000.000 đồng trong tổng số tiền 1.223.324.000 đồng bà V đã chi phí cho cháu Hoàng Nghĩa H2 đi du học. Các chi phí sau này cho cháu H2 bà V chịu.

Các khoản tiền gồm:

Ông Đ khai đã đưa cho bà V 3,6 tỷ đồng để mở tài khoản Ngân hàng, trong đó bà V đã gửi 2,2 tỷ đồng tại các Ngân hàng: Thương mại Cổ phần F; Quỹ tín dụng Phường B, thành phố T; Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Bà V khai ông Đ đã gửi 2 tỷ đồng tại các Ngân hàng: Thương mại Cổ phần F; Quân đội MB; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Bà V, ông Đ cho rằng các khoản tiền nêu trên là tài sản chung. Tại phiên tòa, bà V, ông Đ thống nhất không yêu cầu giải quyết, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Những vấn đề mà bà V và ông Đ không thống nhất:

- Về định giá tài sản:

+ Bà V không thống nhất giá đối với đất sản xuất theo Chứng thư thẩm định giá năm 2018 vì cho rằng bà đã xác minh giá thực tế cao hơn.

+ Ông Đ thống nhất theo giá đã định.

- Về chia theo giá trị:

+ Bà V yêu cầu tài sản chung chia đôi vì phải lo cho cháu Hoàng Thị Thái H1 sắp kết hôn; cháu Hoàng Nghĩa H2 đang du học ở Mỹ, tổng chi phí du học của cháu H2 từ ngày 01-01-2017 đến nay là 1.223.324.000 đồng. Khi ông Đ lo làm rẫy, bà cũng lo việc nhà, có một khoản thời gian bà đi rẫy cùng ông Đ, công sức ngang nhau.

+ Ông Đ yêu cầu chia 6/10 giá trị tài sản vì công sức đóng góp của ông quá nhiều, từ tay trắng ông làm nên khối tài sản hiện nay, phần đất cao su 64.744,6 m^2 là tài sản riêng của ông có trước khi kết hôn đã nhập vào tài sản chung. Trong thời gian ông tạo lập tài sản chung bà V chỉ đi làm, đi học đại học, học lái xe, chỉ tốn chi phí, không làm ra tiền, hoàn toàn không biết đến việc làm rẫy. Việc bà V cho cháu H2 đi du học là quyết định của bà V, ông không chấp nhận nhưng ông tự nguyện hỗ trợ 600.000.000 đồng, đã giao 200.000.000 đồng còn lại 400.000.000 đồng ông sẽ giao vào năm 2019, chi phí sau này của cháu H2 bà V phải tự lo.

- Về chia theo hiện vật: Ngoài nhà, xe và đất cao su ra, bà V yêu cầu được chia hiện vật 03 phần đất là tài sản số II, V, VI. Ông Đ không chấp nhận, yêu cầu được chia theo hiện vật toàn bộ đất ở huyện C1 và huyện B2.

- Ông Lê Nguyên K là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam có văn bản trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03447/QSDĐ/472/HĐ-CN/2002 ngày 12-9-2002 và số: 03919/QSDĐ/1263/1264/03/HĐ-CN ngày 24-12-2003, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên, ông Đ đã thế chấp để vay số tiền 900.000.000 đồng, theo Hợp đồng thế chấp số: 17021123 ngày 06-9-2017, giữa Ngân hàng và ông Đ. Ngân hàng không tranh chấp hợp đồng tín dụng, yêu cầu Tòa án giải quyết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

- Ông Trương Văn P là người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T – B trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00176/254/04/QĐ-UB ngày 18-02-2005, ông Đ đã thế chấp cho Công ty, theo Hợp đồng thế chấp số: 0045/TC/2018/HĐ-TTCS ngày 29-3-2018, để nhận số tiền cung ứng vốn trồng mía là 309.048.000 đồng. Công ty chỉ đồng ý xóa thế chấp khi ông Đ thực hiện xong nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng đã ký hoặc thay thế tài sản thế chấp khác có giá trị lớn hơn giá trị công nợ.

- Ông Trần Tuấn A là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần F trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CS04481 ngày 04-02-2016 và số: CH00407 ngày 16-11-2016, bà V đang thế chấp tại Ngân hàng để vay số tiền 4.450.000.000 đồng. Tính đến ngày 08-10-2018, nợ gốc và lãi là 3.587.764.251 đồng. Việc nhận thế chấp phù hợp quy định pháp luật, Ngân hàng không tranh chấp số tiền vay, yêu cầu giữ nguyên hợp đồng thế chấp.

- *Ông Nguyễn Chí T1:* Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, giữ nguyên ý kiến trình bày như trước đây là ông đã chuyển nhượng 64.744,6 m^2 đất cao su cho riêng ông Đ, trước khi ông Đ kết hôn với bà V.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, cụ thể như sau:

Rút một phần kháng nghị hủy bản án sơ thẩm do bỏ sót người tham gia tố tụng là ông Nguyễn Chí T1, ông Nguyễn Duy H4, ông K2.

Giữ nguyên phần kháng nghị về việc bản án sơ thẩm chia tài sản cho ông Đ nhiều hơn nhưng không nêu lý do và phần quyết định của bản án không nêu tứ cận đất, ghi sai diện tích đất cao su chia cho bà V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản chung của bà V và ông Đ như Quyết định giám đốc thẩm số: 10/2017/HNGĐ-GĐT ngày 21-7-2017, chia cho bà V và ông Đ giá trị tài sản bằng nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Chí T1, ông Lê Nguyên K yêu cầu xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Quyết định giám đốc thẩm số: 10/2017/HNGĐ-GĐT ngày 21-7-2017, của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy một phần Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về chia tài sản chung.

Sau khi Bản án phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015 có hiệu lực pháp luật, bà V đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CS04481 ngày 04-02-2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00407 ngày 16-11-2016 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần F. Ông Đ thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00176/254/04/QĐ-UB ngày 18-02-2005 cho Công ty Cổ phần T – B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03447/QSDĐ/472/HĐ-CN/2002 ngày 12-9-2002 và số: 03919/QSDĐ/HĐ-CN ngày 24-12-2003 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam. Cả ba đơn vị này không khởi kiện, chấp nhận tham gia tố

tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm.

[3] Những vấn đề có liên quan đến ông Nguyễn Chí T1, ông Nguyễn Duy H4, ông K2, bản án sơ thẩm chưa làm rõ nhưng đã được khắc phục ở giai đoạn xét xử phúc thẩm theo Bản án phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã rút kháng nghị phần này nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Chí T1 không tranh chấp 64.744,6 m^2 đất cao su (là đất bằng trồng cây hàng năm khác, tên gọi tắt là đất BHK) và xác định đã chuyển nhượng cho ông Đ nên ghi nhận.

[4] Về xác định giá trị tài sản: Kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến nay đã hơn 03 năm, các đương sự yêu cầu định giá lại là có căn cứ. Bà V không chấp nhận giá đất sản xuất theo Chứng thư thẩm định giá số: 0627N/2018/CT-MHD ngày 18-6-2018, của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá MHD nhưng không yêu cầu định giá lại, không cung cấp được chứng cứ chứng minh kết quả định giá là không đúng nên yêu cầu của bà V không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về việc chia theo giá trị:

Tổng giá trị tài sản chung của bà V và ông Đ là 29.014.476.000 đồng.

Bản án sơ thẩm đã chia theo tỷ lệ: Bà V 48,9 %, ông Đ 51,1 %; bà V không có kháng cáo, ông Đ kháng cáo yêu cầu chia 9/10 giá trị sau đó thay đổi kháng cáo, yêu cầu chia 6/10 giá trị. Xét kháng cáo của ông Đ, thấy rằng:

Ông Đ là người tạo lập ra tài sản chung từ việc mua đất sản xuất ở huyện C1 và huyện B2, phát triển thành khối tài sản như hiện nay, các giấy tay mua đất sản xuất đều là do ông Đ đứng tên mua, ông Đ còn phải lo cho bà V nhiều năm học đại học, phần đất cao su 64.744,6 m^2, chiếm 13,34% giá trị tài sản chung, nguồn gốc là tài sản riêng của ông Đ có trước khi kết hôn, tuy đã nhập vào khối tài sản chung nhưng phải tính công sức đóng góp của ông Đ trong phần đất này. Bà V lo việc nhà cũng là lao động có thu nhập nhưng công sức của bà V ít hơn.

Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng là phải bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên, hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, trường hợp con kết hôn và con đi du học không có quy định. Tuy nhiên, ông Đ đã tự nguyện hỗ trợ cho bà V 600.000.000 đồng trong tổng số tiền bà V đã chi cho cháu H2 đi du học là 1.223.324.000 đồng, bà V không yêu cầu ông Đ hỗ trợ chi phí du học cho cháu H2 trong thời gian tiếp theo nên việc phải lo cho cháu H1 kết hôn và cháu H2 du học không phải là căn cứ để xem xét khi chia tài sản cho bà V.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét ưu tiên cho bà V được chia bằng hiện vật ngôi nhà là đã bảo đảm quyền lợi cho người vợ và con chưa thành niên khi chia tài

sản chung của vợ chồng.

Xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung nên chia cho ông Đ 6/10, bà V 4/10 giá trị tài sản là có căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Bản án sơ thẩm chia cho ông Đ 51,1% tương đương 5,1/10 là chưa thỏa đáng, ông Đ kháng cáo yêu cầu chia 6/10 là có căn cứ.

Vì vậy, chia theo giá trị như sau: Tổng giá trị tài sản là 29.014.476.000 đồng.

Chia cho bà V 4/10 là 11.605.790.400 đồng.

Chia cho ông Đ 6/10 là 17.408.685.600 đồng.

[6] Về việc chia theo hiện vật:

Bà V và ông Đ thống nhất giao cho bà V nhà và đất ở là hợp lý. Đối với đất sản xuất, nguồn gốc do công sức của ông Đ tạo lập, canh tác và phát triển thêm diện tích từ trước đến nay, bà V không trực tiếp canh tác, không chuyên sống bằng nghề làm rẫy nên giao cho ông Đ hiện vật là đất sản xuất nhiều hơn bà V là phù hợp theo quy định tại Điều 95, 97 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Giá trị nhà, đất ở đường C, khu phố N, Phường B, thành phố T; 68.514,7 m^2 đất cao su; xe ô-tô. Tổng cộng là 10.866.710.550 đồng, giá trị còn lại bà V được chia là 739.079.850 đồng (11.605.790.400 đồng - 10.866.710.550 đồng).

- Xét yêu cầu của bà V về việc chia hiện vật 03 phần đất sản xuất là tài sản II, tài sản V, tài sản VI, thấy rằng:

+ Tài sản II có giá trị 2.491.800.579 đồng, ông Đ được chia theo Bản án phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015, ông Đ đã trồng mía, sầu riêng, mít, lắp đặt hệ thống tưới tiêu, sử dụng ổn định, đất và tài sản trên đất có giá trị lớn hơn nhiều so với giá trị còn lại của bà V được chia.

+ Tài sản VI có giá trị 1.947.976.008 đồng, ông Đ sử dụng từ trước đến nay, đang trồng mía để giao sản phẩm theo hợp đồng giữa ông Đ và Công ty Cổ phần T – B. Tại phiên tòa, người đại diện của Công ty không chấp nhận giao cho bà V vì diện tích mía trên phần đất này rất lớn, yêu cầu cho ông Đ tiếp tục sở hữu để bảo đảm nghĩa vụ giao sản phẩm theo hợp đồng. Mặt khác, giá trị đất lớn hơn nhiều so với giá trị còn lại của bà V được chia.

Bà V yêu cầu chia hiện vật đối với 02 phần tài sản nêu trên là không hợp lý.

+ Riêng tài sản số V có giá trị 1.265.764.234 đồng chia cho bà V là hợp lý, bởi vì: Giá trị thấp hơn tài sản số II và VI, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thế chấp, tài sản trên đất là mía vụ 2, ông Đ và Công ty Cổ phần T – B thống nhất là sẽ thu hoạch chậm nhất giữa tháng 4 năm 2019 để ông Đ giao đất. Bà V

cũng chấp nhận nhưng cho thời gian thu hoạch mía chỉ đến tháng 2 năm 2019 là không hợp lý vì không đủ độ đường, làm mất giá trị sử dụng của mía. Ông Đ không tranh chấp tài sản là gốc mía sau khi thu hoạch nên ghi nhận.

Đất thuộc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng do vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Xo U và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim P đứng tên. Họ xác định đã chuyển nhượng xong và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ nên không tranh chấp và từ chối tham gia tố tụng nên ghi nhận.

Giá trị của tài sản V là 1.265.764.234 đồng, trừ giá trị còn lại bà V được chia là 739.079.850 đồng, bà V phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Đ là 526.684.384 đồng.

- Ông Đ được sử dụng các phần đất còn lại, trong đó có 16.449 m^2 , gồm các thửa 26,27,46, tờ bản đồ số 36, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04066 QSDĐ/522/04/HĐ-CN ngày 26-3-2004, ông Lê Minh K đứng tên. Ông K xác định đã chuyển nhượng cho ông Đ, thuộc quyền sử dụng của ông Đ, ông K không tranh chấp và từ chối tham gia tố tụng nên ghi nhận.

Diện tích 64.744,6 m^2 đất cao su, thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 2, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là đất của ông T1 chuyển nhượng cho ông Đ, ông T1 không tranh chấp nên ghi nhận.

[7] Những vấn đề các đương sự đã thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên công nhận.

[8] Việc chia tài sản của bà V và ông Đ không ảnh hưởng đến hợp đồng thế chấp tài sản giữa bà V và Ngân hàng Thương mại Cổ phần F; giữa ông Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần P Việt Nam, Công ty Cổ phần T – B nên giữ nguyên.

[9] Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, do sửa bản án sơ nên sửa phần án phí sơ thẩm.

[10] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T được Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa chữa tại phiên tòa là có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát yêu cầu chia cho bà V và ông Đ giá trị tài sản bằng nhau là chưa phù hợp.

[11] Về các chi phí tố tụng khác:

Chi phí đo đạc, định giá lần I vào năm 2015: Bà V tự nguyện chịu 6.500.000 đồng, ông Đ tự nguyện chịu 3.500.000 đồng, đã nộp xong nên ghi nhận.

Chi phí đo đạc, định giá lần II là 116.100.000 đồng: Ông Đ đã nộp tạm ứng 14.000.000 đồng, bà V đã nộp tạm ứng 102.100.000 đồng. Bà V và ông Đ phải chịu, cụ thể như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với tỉ lệ giá trị tài sản được chia nên ông Đ phải chịu 6/10 là 69.660.000 đồng, trong đó nộp trả cho bà V 55.660.000 đồng. Bà V phải chịu 4/10 là 46.440.000 đồng, đã nộp xong nên ghi nhận.

[12] Về án phí sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, mỗi người được chia tài sản phải chịu án phí tương ứng phần tài sản mình được chia.

Tổng giá trị tài sản bà V được chia là 11.605.790.400 đồng. Bà V phải chịu: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần vượt quá 4.000.000.000 đồng = 119.605.790 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Đ được chia là 17.408.685.600 đồng. Ông Đ phải chịu: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần vượt quá 4.000.000.000 đồng = 125.408.685 đồng.

[13] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông Đ nên ông Đ không phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 156 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, 97 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Nghĩa Đ.

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 07/QĐ/KN-PT-DS ngày 28-7-2015, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, được Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa chữa tại phiên tòa phúc thẩm.

3. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 50/2015/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2015, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh về tài sản chung.

Chia tài sản chung của bà Trần Thị V và ông Hoàng Nghĩa Đ như sau:

3.1. Bà Trần Thị V được sử dụng, sở hữu tài sản gồm: (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

- Nhà, đất và tài sản trên đất tọa lạc tại đường C, khu phố N, Phường B,

thành phố T, tỉnh Tây Ninh, cụ thể là:

+ Đất: Diện tích 309 m^2 loại đất ở đô thị (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 304,6 m^2), thuộc thửa 4, tờ bản đồ số 15, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 04481 ngày 04-02-2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị V đứng tên, tứ cận: Đông giáp đường đất; Tây giáp đường C; Nam giáp đất bà Hương; Bắc giáp đất bà Loan;

+ Nhà cấp 2 diện tích 218,13 m^2; nhà kho diện tích 18,9 m^2; tường gạch; hàng rào; cổng rào, cây trồng và tất cả tài sản khác trên đất.

- Một chiếc xe ô-tô biển số 70A – 003.24, nhãn hiệu TOYOTA, số máy 2KD6780876, số khung RL4ZR69GXB4012203, giấy chứng nhận bà Trần Thị V đứng tên.

- Diện tích 68.514,7 m^2 đất cao su (đất BHK) (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 68.514,3 m^2), thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại ấp Đ2, xã Đ3, huyện C1, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00407 ngày 16-11-2016, do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp, bà Trần Thị V đứng tên, tứ cận: Đông giáp đất ông Tôn, ông Hồng, ông Việt; Tây giáp trại cải tạo và đất ông Lưu; Nam giáp đất ông Chín Nù; Bắc giáp trại cải tạo. Được sở hữu toàn bộ cây cao su và các tài sản khác trên đất.

Tài sản nêu trên bà V đang quản lý.

- Diện tích 21.664,4 m^2 đất lúa (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21.729 m^2), gồm các thửa: 616, 644, tờ bản đồ số 7A, tọa lạc tại ấp D1, xã P2, huyện B2, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H01075 ngày 12-10-2006, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Nguyễn Văn H và bà Xo U đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H01076 ngày 12-10-2006, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Nguyễn Văn Hà, bà Nguyễn Thị Kim Phúc đứng tên, tứ cận: Đông giáp bờ kênh; Tây giáp thửa 615 (đất của anh Vũ), giáp thửa 654 (đất của ông 9 Rượu); Nam giáp mương (đất của ông Trung); Bắc giáp đất anh Vũ.

Ông Đ có nghĩa vụ thu hoạch mía và giao đất cho bà V chậm nhất là ngày 15-4-2019.

Ghi nhận ông Đ không tranh chấp gốc mía sau khi thu hoạch.

Ghi nhận vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Xo U và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim P xác định đã chuyển nhượng đất xong, không tranh chấp, đất đã thuộc quyền sử dụng của bà V.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ đang giữ, ông Đ có nghĩa vụ giao cho bà V.

Bà V được thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn H, bà Xo U; ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim P sang cho bà V.

Tổng giá trị tài sản bà V được chia là 11.605.790.400 (mười một tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu, bảy trăm chín chục nghìn, bốn trăm) đồng.

3.2. Bà Trần Thị V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Nghĩa Đ 526.684.384 (năm trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm tám mươi tư) đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

3.3. Ông Hoàng Nghĩa Đ được quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm: (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

- Diện tích 101.958,1 m^2 đất lúa (đã trừ diện tích thu hồi làm kênh), gồm các thửa: 194, 276, 277, 207, 275, 272, 278, 210, 349, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp T2, xã B1, huyện B2, tỉnh Tây Ninh, tứ cận: Đông giáp đất ông Bạch, ông Tòng, ông Bình; Tây giáp kênh, đất ông Lép; Nam giáp đất ông Tèo và đất ông Đ; Bắc giáp đất ông Nam, đất ông Đon, đất ông Đ, có các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

+ Số: 03447/QSDĐ/472/HĐ-CN/2002 ngày 12-9-2002, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên;

+ Số: H00119 ngày 18-5-2005, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên;

+ Số: H03031 ngày 19-02-2008, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ và bà Trần Thị V đứng tên;

+ Số: H00176/254/04/QĐ-UB ngày 18-02-2005, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ và bà Trần Thị V đứng tên;

+ Số: 03919/QSDĐ/1263/1264/03/HĐ-CN ngày 24-12-2003, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên;

+ Số: 03504/QSDĐ/750/HĐ-CN/2002 ngày 14-10-2002, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, bà Trần Thị V đứng tên;

- Diện tích 42.799 m^2 đất lúa (đã trừ diện tích thu hồi làm kênh), gồm các thửa: 494, 495, 537, 538, 539, 536, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp T2, xã B1, huyện B2, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03504/QSDĐ/750/HĐ-CN/2002 ngày 14-10-2002, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, bà Trần Thị V đứng tên, tứ cận: Đông giáp đất ông Cảnh, ông Tài; Tây giáp kênh và đất của bà Út; Nam giáp đất ông Đ, ông Tài; Bắc giáp đất bà Út, ông Phượng, ông Tư Lương.

- Diện tích 10.207,3 m^2 đất lúa (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 10.250 m^2), thuộc thửa số 727, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp T2, xã B1,

huyện B2, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03919/QSDĐ/1263/1264/03/HĐ-CN ngày 24-12-2003, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên, tứ cận: Đông giáp đất ông Nam, ông Tư Cung; Tây giáp đất ông Quang; Nam giáp đường đất; Bắc giáp đất ông Quang.

- Diện tích 15.953 m^2 đất lúa và đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), gồm các thửa: 267, 269, tọa lạc tại ấp L1, xã B1, huyện B2, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04494/QSDĐ/1733/04/HĐ-CN ngày 09-8-2004 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00177/QSDĐ/542/04/QĐ-UB ngày 18-02-2005, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên, tứ cận: Đông giáp đất ông Đ; Tây giáp đất ông Đ; Nam giáp đất ông Cảnh; Bắc giáp đất ông Tài và đất ông Đ.

- Diện tích 43.224 m^2 đất lúa, gồm thửa: 26, 27, 46, 186, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại ấp L2, xã B1, huyện B2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04066/QSDĐ/522/04/HĐ-CN ngày 26-3-2004, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Lê Minh Kịp đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01971 ngày 06-5-2013, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp, ông Hoàng Nghĩa Đ và bà Trần Thị V đứng tên, tứ cận: Đông giáp đất ông Thì; Tây giáp đất ông K2, ông Chắc; Nam giáp kênh; Bắc giáp đất ông Quang.

Ghi nhận ông Lê Minh Kịp không tranh chấp phần đất 16.449 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04066 QSDĐ/522/04/HĐ-CN ngày 26-3-2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ đang giữ, ông Đ được thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên từ ông Kịp sang cho ông Đ.

- Diện tích 64.744,6 m^2 đất trồng cây hàng năm khác (đất cao su), thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 2, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại: Ấp D, xã H3, huyện C1, tứ cận: Đông giáp đất ông Phi, ông Dũng, ông Son; Tây giáp đất ông Hảo, ông Sông; Nam giáp đất ông Tình, ông Son; Bắc giáp đất ông Đợi, ông Phi. Ghi nhận ông Nguyễn Chí T1 không tranh chấp. Ông Đ được kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Ông Đ được sở hữu cây trồng và tất cả tài sản trên những phần đất nêu trên.

- Được sở hữu 878.631.000 (tám trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi mốt nghìn) đồng tiền thu hoạch mía.

Toàn bộ tài sản chia cho ông Đ hiện ông Đ đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản ông Hoàng Nghĩa Đ được chia là 16.882.001.000 (mười sáu tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, không trăm lẻ một nghìn) đồng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B2, tỉnh Tây Ninh điều chỉnh những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chia cho ông Đ như nêu trên mà có bà Trần Thị V đứng tên sang cho ông Hoàng Nghĩa Đ đứng tên theo quyết định của bản án.

3.4. Giữ nguyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 541.050418 ngày 06-4-2018, đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00407 ngày 16-11-2016 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 264.090718 ngày 10-7-2018, đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS04481 ngày 04-02-2016 giữa bà Trần Thị V và Ngân hàng Thương mại Cổ phần F.

3.5. Giữ nguyên Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 17021123 ngày 06-9-2017, đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03447/QSDĐ/472/HĐ-CN/2002 ngày 12-9-2002 và số: 03919/QSDĐ/1263/1264/03/HĐ-CN ngày 24-12-2003 giữa ông Hoàng Nghĩa Đ và Ngân hàng Thương mại cổ phần P Việt Nam. Giữ nguyên Hợp đồng thế chấp số: 0045/TC/2018/HĐ-TTCS ngày 29-3-2018, đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00176/254/04/QĐ-UB ngày 18-02-2005, giữa ông Đ và Công ty Cổ phần T – B.

3.6. Công nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị V, ông Hoàng Nghĩa Đ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần F, Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam, Công ty Cổ phần T – B về những vấn đề sau:

+ Ông Đ không tranh chấp số mủ cao su trên phần đất 68.514,7 m^2 bà V thu hoạch từ trước đến nay.

+ Bà V không tranh chấp số mủ cao su trên phần đất 64.744,6 m^2 ông Đ thu hoạch từ trước đến nay.

+ Bà V không tranh chấp, không yêu cầu gì về việc ông Đ vẫn sử dụng 12.635 m^2 đất sản xuất mà bà V được chia theo Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015.

+ Bà V, ông Đ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần F thống nhất số tiền bà V nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần F là nợ riêng của bà V.

+ Bà V, ông Đ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam và Công ty Cổ phần T – B thống nhất số tiền ông Đ nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần P Việt Nam và Công ty Cổ phần T – B là nợ riêng của ông Đ.

+ Ông Đ tự nguyện hỗ trợ 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, trong tổng số tiền 1.223.324.000 (một tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn) đồng bà Trần Thị V đã chi cho cháu Hoàng Nghĩa H2 đi du học. Đã giao 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, còn lại 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng sẽ giao vào cuối tháng 6 năm 2019. Các khoản chi phí cho cháu H2 sau này bà V tự lo.

3.7. Các khoản tiền gồm: Ông Đ khai đã đưa cho bà V 3,6 tỷ đồng để mở tài khoản Ngân hàng, trong đó bà V đã gửi 2,2 tỷ đồng tại các Ngân hàng: Thương mại Cổ phần F; Quỹ tín dụng Phường B, thành phố T; Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; bà V khai ông Đ đã gửi 2 tỷ đồng tại các Ngân hàng: Thương mại Cổ phần F; Quân đội MB; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thương mại

Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Về nợ chung: Ghi nhận bà Trần Thị V và ông Hoàng Nghĩa Đ khai không có.

5. Về các chi phí tố tụng khác:

- Chi phí đo đạc, định giá lần I vào năm 2015: Bà Trần Vượng tự nguyện chịu 6.500.000 (sáu triệu, năm trăm nghìn) đồng, ông Hoàng Nghĩa Đ tự nguyện chịu 3.500.000 (ba triệu, năm trăm nghìn) đồng, đã nộp xong.

- Chi phí đo đạc, định giá lần II: Tổng cộng là 116.100.000 đồng.

+ Bà V phải chịu 46.440.000 (bốn trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng, đã nộp xong.

+ Ông Hoàng Nghĩa Đ phải chịu 69.660.000 đồng, đã nộp 14.000.000 đồng, phải nộp trả cho bà Trần Thị V 55.660.000 (năm mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Trần Thị V phải chịu 119.605.790 đồng, được trừ vào số tiền 115.661.864 đồng án phí đã nộp khi thi hành Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, theo các Biên lai thu tiền phí, lệ phí số: 0003908 ngày 26-11-2015, số tiền 56.200.000 đồng; số: 0003906 ngày 24-11-2015, số tiền 59.461.864 đồng. Số tiền còn lại phải nộp là 3.943.926 (ba triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi sáu) đồng.

- Ông Hoàng Nghĩa Đ phải chịu 125.408.685 đồng, được trừ vào số tiền 123.138.323 đồng đã nộp khi thi hành Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, theo các Biên lai thu tiền phí, lệ phí số: 0003919 ngày 15-12-2015, số tiền 35.000.000 đồng; số: 0003903 ngày 23-11-2015, số tiền 200.000 đồng; số: 0004414 ngày 01-4-2016, số tiền 87.938.323 đồng. Số tiền còn lại phải nộp là 2.270.362 (hai triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, ba trăm sáu mươi hai) đồng.

8. Về án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Nghĩa Đ không phải chịu.

9. Các phần khác của Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 33/2015/HNGĐ-PT ngày 24-9-2015, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh không bị

hủy theo thủ tục giám đốc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2015.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Tây Ninh;*
- *TAND TP.T;*
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *CC.THADS TP.T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu TDS;*
- *Hồ sơ;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Đồng